

ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Trần Nguyễn Tuyên*

1. Đánh giá khái quát thực trạng doanh nghiệp nhà nước hiện nay

Trong hơn 20 năm đổi mới, Việt Nam chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật. Trong cơ cấu kinh tế này, kinh tế nhà nước được xác định đóng vai trò chủ đạo. Kinh tế nhà nước với lực lượng nòng cốt của mình là các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã có những đóng góp quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước qua các thời kỳ.

Sau đại hội IX của Đảng, Hội nghị lần thứ Ba của Ban chấp hành Trung ương đã có nghị quyết "Về tiếp tục sắp xếp đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước", nhằm mục tiêu tạo ra các điều kiện cần thiết để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, thực hiện vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, thực hiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tế cho thấy Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến việc đổi mới và phát triển khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Nhà nước đã từng bước hoàn thiện cơ chế chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước theo hướng gắn doanh nghiệp với thị trường, chuyển mạnh sang kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế nhiều thành phần. Đồng thời thực hiện việc đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh bao gồm các loại hình như: doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư 100% vốn, loại hình cổ phần chi phối thể hiện phổ biến ở hai dạng là Công ty trách nhiệm hữu hạn một

thành viên là Nhà nước và Công ty cổ phần có vốn nhà nước liên kết với vốn của các thành phần khác. Hơn nữa, định hướng đổi mới doanh nghiệp nhà nước đã được cụ thể hoá qua việc tăng cường đổi mới quản lý nhà nước, nhất là khuôn khổ pháp lý và bộ máy tổ chức điều hành.

Nhờ những chủ trương trên, doanh nghiệp nhà nước đã vượt qua nhiều thử thách khó khăn, cơ sở vật chất kỹ thuật được củng cố, phát huy vai trò của doanh nghiệp nhà nước vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh mặc dù giảm khá mạnh số lượng doanh nghiệp nhà nước, nhưng năng lực sản xuất của khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn tiếp tục tăng; sản xuất có tốc độ tăng trưởng khá; tỷ trọng trong GDP vẫn ở mức cao, đáp ứng được phần lớn các nhu cầu sản phẩm thiết yếu, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội. Nhiều doanh nghiệp đã có bước tiến rõ rệt về tính năng động trong cơ chế thị trường, tự đầu tư, cân đối vốn, mở rộng sản xuất kinh doanh.

Hiện nay kinh tế nhà nước đóng góp khoảng 40% tổng GDP của nền kinh tế. Cả nước có 8 Tập đoàn và 96 tổng công ty nhà nước, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các đơn vị này là 17%, tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 1,36 lần. Đến nay các tập đoàn, tổng công ty đã đầu tư khoảng 7300 tỷ đồng vào các lĩnh vực như ngân hàng, chứng khoán, bất động sản.

* Trần Nguyễn Tuyên, Phó giáo sư, Tiến sĩ khoa học, Học viện Chính trị Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là khi nước ta đã trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) gần 2 năm nay, nhiều cơ hội và thách thức đang đặt ra đối với việc nâng cao hiệu quả, phát huy vai trò của các doanh nghiệp nhà nước trong quá trình đổi mới của Việt Nam hiện nay.

Theo báo cáo chính thức tính đến 30/6/2008, cả nước đã cổ phần hoá xong 3.786 doanh nghiệp nhà nước, ngoài ra vẫn còn 1.720 doanh nghiệp nhà nước với tổng vốn nhà nước khoảng 410 nghìn tỷ đồng chưa cổ phần hoá, chủ yếu là doanh nghiệp lớn, thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước như: dầu khí, điện... Phân tích cơ cấu doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hoá cho thấy doanh nghiệp địa phương, doanh nghiệp các bộ là chủ yếu, doanh nghiệp thuộc các tập đoàn, tổng công ty lớn chỉ chiếm 11.6%. Những doanh nghiệp quy mô lớn, hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính, ngân hàng vẫn còn chậm chuyển đổi.

Quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp đã thu về khoảng 78 nghìn tỷ đồng. Theo đánh giá chung, đa số doanh nghiệp sau cổ phần hoá sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có lãi, đem lại lợi ích chung cho nhà nước, nhà đầu tư và người lao động. Tuy nhiên, theo đánh giá của các cơ quan chức năng tiến độ cổ phần hoá nhìn chung còn rất chậm so với kế hoạch đề ra. Đến nay, mới có 3.786 doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá, chiếm khoảng 16% vốn nhà nước trong các doanh nghiệp.

Trong điều kiện thị trường chứng khoán suy giảm, biến động khó lường thì mục tiêu đến ngày 01/7/2010 các công ty nhà nước phải chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn, hoặc công ty cổ phần theo điều 166 luật doanh nghiệp là khó có thể thực hiện được. Đặc biệt, hai lĩnh vực xử lý đất đai và mua bán cổ phiếu của người lao động chính trong cổ phần hoá bộc lộ những vấn đề nổi cộm và bức xúc nhất, diễn ra cả trong việc ban hành cơ chế lẫn triển khai thực hiện.

Trong việc ban hành cơ chế chính sách xử lý đất đai, các quy định của Chính phủ liên

quan đến vấn đề này được thực hiện qua nhiều giai đoạn trước tháng 4/2004 việc xác định giá trị doanh nghiệp gắn với đất đai không có hoặc hết sức sơ khai, đơn giản, các lợi thế về đất đai, vị trí đặc địa có giá trị cao... được xác định còn mang tính chủ quan của các cơ quan quản lý, thiếu tính chuyên nghiệp, thiếu sự hỗ trợ của các định thể trung gian như các cơ quan quản lý, thiếu sự hỗ trợ của các định chế trung gian như các cơ quan kiểm toán, tư vấn nên dễ bị lợi dụng để xác định giá trị doanh nghiệp thấp hơn so với giá trị thị trường mà doanh nghiệp có được nhờ các lợi thế về kinh doanh như: đất đai, vị trí địa lý, uy tín, thương hiệu... Thực tế đây là giai đoạn xảy ra những thất thoát tài sản nhà nước lớn nhất trong quá trình cổ phần hoá 10 năm qua.

Về xử lý đất đai trong quá trình cổ phần hoá, tồn tại không ít các trường hợp định giá chưa sát với thực tế; các lợi thế về đất đai, vị trí đặc địa... của doanh nghiệp không được đưa vào giá trị doanh nghiệp. Việc xác định giá trị doanh nghiệp và lợi thế kinh doanh theo phương pháp cũ đã có sự khác biệt lớn, dẫn tới khả năng tài sản Nhà nước bị tổn thất. Đây là nguồn gốc của sự tham nhũng tài sản nhà nước đang diễn ra, trở thành vấn đề bức xúc quốc nạn hiện nay.

Kết quả việc bán cổ phần cho người lao động nhằm gắn bó người lao động với doanh nghiệp và có thu nhập cao hơn là rất hạn chế. Xu thế chung là phần lớn cổ phần của người lao động được chuyển nhượng lại cho các đối tượng khác. Mức giá ưu đãi bằng 60% mức đấu giá bình quân trên sàn giao dịch để bán cổ phiếu chưa thực sự hợp lý, do khi thị trường chứng khoán sụt giảm đã tác động nghiêm trọng đến thu nhập của người lao động, nhất là đối với người lao động phải đi vay ngân hàng để mua cổ phần.

Mục tiêu của cổ phần hoá là tạo ra loại hình doanh nghiệp đa sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động và các nhà đầu tư ngoài xã hội, nhằm tạo động lực phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Theo kết quả giám sát của các cơ quan chức năng, thì các chính sách của Nhà nước đã thể hiện sự quan tâm

của Nhà nước đối với người lao động, phát huy quyền làm chủ, sự gắn bó của với doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, tuy tỷ lệ người lao động chiếm giữ đạt 11% số vốn điều lệ, nhưng đó là thống kê tại thời điểm mua – bán. Ngay sau đó, không có bất kỳ doanh nghiệp nào nắm được chính xác tỉ lệ cổ phần của người lao động trong doanh nghiệp. Chủ trương bán cổ phiếu ưu đãi cho người lao động là để họ gắn bó lâu dài với doanh nghiệp, có thu nhập cao hơn là để thực hiện quyền làm chủ của mình, nhưng trên thực tế phần lớn họ lại phải bán “lúa non”.

Nguyên nhân của sự bất cập này chính là do quy định cổ phần bán cho người lao động tính theo năm công tác (mỗi năm không quá 100 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu), dẫn đến người lao động được mua cổ phần quá ít trong tổng số vốn điều lệ; thu nhập từ cổ tức của họ lại không nhiều so với tiền lương. Vì vậy, cũng không mặn mà với số cổ phần họ có và số cổ tức chia được hàng năm, tập thể người lao động cũng không thực sự có quyền làm chủ khi vốn cổ phần của họ chỉ chiếm từ 11-15% vốn điều lệ.

Mặt khác, những người có thâm niên cao cũng là những người sắp nghỉ chế độ, do vậy sự gắn bó với doanh nghiệp là hạn chế. Ngoài ra, việc quy định người lao động được mua bán giảm từ 30-40% trên giá bán công khai hoặc giá đấu thành công trên thị trường chứng khoán cũng là một sự ưu đãi, song người lao động cho rằng vấn đề là quá cao so với thu nhập của họ, nhất là trong điều kiện thị trường chứng khoán nóng như năm 2007 và khi thị trường chứng khoán sụt giảm như hiện nay thì sự ưu đãi này lại trở thành thiệt thòi đối với người lao động.

Thực tế cho thấy, những lao động nghèo mặc dù đã được ưu đãi, song vẫn không đủ tiền mua cổ phiếu, hầu hết họ phải đi vay ngân hàng, cộng với giá bán cổ phiếu cao; chế tài quy định chưa rõ ràng nên người lao động dễ “bán lúa non” những cổ phần của mình hoặc bán trên thị trường chứng khoán. Do vậy điều lo ngại chính là xu hướng người lao động phải “bán lúa non” cho một số người hoặc người nhà của lãnh đạo doanh

NGHIỆP... Điều này sẽ tích tụ cổ phần cho một người hoặc một số người và từ đó dễ biến cổ phần hoá thành tư nhân hoá doanh nghiệp nhà nước.

Phù hợp với yêu cầu của việc Việt Nam ra nhập WTO, chúng ta phải thực hiện đồng thời cả hai nguyên tắc: đối xử tối huệ quốc (MFN) và đối xử quốc gia (NT), điều đó có nghĩa là phải đảm bảo sự bình đẳng về chính sách, pháp luật giữa các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.

Tuy nhiên, trên thực tế kinh tế nhà nước với nòng cốt là các doanh nghiệp Nhà nước, mặc dù được ưu đãi đầu tư về vốn, ưu đãi về mặt bằng sản xuất kinh doanh, về tiếp cận nguồn vốn, về sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật đông đảo, về điều kiện thuận lợi trong việc hội nhập kinh tế quốc tế, tuy nhiên hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước còn chưa tương xứng với ưu đãi được hưởng, hiệu quả kinh tế xã hội thấp. Tình trạng thất thoát ngân sách, đất đai sử dụng lãng phí, các quỹ tài sản công bị thất thoát, tình trạng nhiều tập đoàn kinh tế còn duy trì tình trạng độc quyền, biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp, duy trì giá độc quyền cao với chất lượng dịch vụ còn hạn chế, tập trung vốn lớn đầu tư vào lĩnh vực không thuộc chuyên ngành mình kinh doanh quản lý như: Đầu tư bất động sản, thị trường chứng khoán, du lịch địa ốc... mà chưa quan tâm đúng mức đến việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

Theo kết quả công bố của Cơ quan Kiểm toán gần đây cho thấy nhiều tập đoàn, tổng công ty làm ăn thua lỗ số nợ gia tăng, thất thoát lãng phí trong sản xuất kinh doanh. Có một thực tế, hầu hết báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, kể cả các tổ chức tài chính, ngân hàng được kinh tế đầu tư chưa phản ánh đúng doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Chẳng hạn như qua kiểm toán

225/385 doanh nghiệp thành viên thuộc 19 Tổng công ty nhà nước, đã phát hiện thuế các khoản nộp ngân sách tăng thêm là hơn 273 tỷ đồng. Những sai sót này xuất phát từ nhiều nguyên nhân như hạn chế về quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả; về quản lý tài sản cố định và đầu tư dài hạn; thiếu chặt chẽ trong quản lý vật tư, hàng hoá... và việc sai lệch về con số doanh thu sẽ kéo theo sai lệch về lợi nhuận, về thực hiện nghĩa vụ thuế. Tất cả các trường hợp này được Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh.

Thực tế cho thấy trong 3 năm qua theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam không những không được cải thiện mà còn bị giảm bậc trong xếp hạng các nền kinh tế trên thế giới. Bên cạnh đó môi trường đầu tư với chi phí đầu vào cao, thủ tục hành chính rườm rà, tệ nạn quan liêu tham nhũng đang là một trở ngại lớn trong việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển của đất nước. Chỉ số ICOR trong mấy năm qua liên tục tăng cho thấy vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh có tăng, tuy nhiên hiệu quả sử dụng còn thấp, tình trạng đầu tư dàn trải tràn lan, thất thoát lãng phí trong khu vực kinh tế nhà nước đang ở mức báo động.

2. Nguyên nhân của thực trạng trên

Thứ nhất, với tư tưởng kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo nên các tập đoàn, tổng công ty nhà nước đã và đang được hưởng các chính sách ưu đãi mà không một khối doanh nghiệp nào khác có được. Những ưu đãi này đem so với hiệu quả kinh doanh trên và so với hiệu quả của khối doanh nghiệp tư nhân thì còn rất hạn chế. Trong điều kiện nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp, các tiềm lực trong nước còn huy động hạn chế, kinh tế tư nhân còn nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn, mặt bằng kinh doanh, tiếp thu công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và hội nhập kinh tế quốc tế, thì điều này tương

phản với tính kém hiệu quả, tình trạng thất thoát tham nhũng trong các doanh nghiệp nhà nước.

Thứ hai, quản lý nhà nước đối với hoạt động các tập đoàn, tổng công ty của doanh nghiệp nhà nước còn nhiều hạn chế. Thực tế cho thấy, gần như tập đoàn, tổng công ty nào cũng kêu thiếu vốn đầu tư, trong khi họ lại sẵn sàng mang vốn mà Nhà nước đầu tư vào các lĩnh vực ngoài chuyên môn, là những lĩnh vực dễ dàng kiếm lợi và cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro lớn như chứng khoán, ngân hàng, bất động sản... với tổng số tiền là 7.370 tỷ đồng. Điều này cho thấy đồng vốn quý báu của Nhà nước đang bị sử dụng phân tán và sẽ thế nào nếu các khoản kinh doanh này thua lỗ?

Thứ ba, hiện khoản vay nợ vốn Nhà nước của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước được cảnh báo là đáng lo ngại. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của các tập đoàn Nhà nước đang rất cao: 42 lần ở Cienco 5; gần 23 lần ở Cienco1; 22 lần ở Vinashin; gần 22 lần ở Lilama... Khoản này cùng với việc đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 60% trong đó có những đầu tư dàn trải đã khiến thâm hụt ngân sách tăng đột biến.²

Thứ tư, đây là vấn đề rất quan trọng: hầu hết các tập đoàn, tổng công ty chưa tận dụng được cơ hội gia nhập WTO mang lại để thâm nhập mạnh mẽ có hiệu quả vào thị trường quốc tế; chưa phát huy được lợi thế của các doanh nghiệp quy mô lớn thể hiện ở chỗ tốc độ tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng hiện có; chưa trở thành doanh nghiệp có tính cạnh tranh quốc tế. Nhiều dự án lớn do các tập đoàn, tổng công ty thực hiện triển khai chậm gây lãng phí; chưa có được nhiều dự án có hiệu quả, tạo ra sự phát triển đột phá về sản phẩm, công nghệ... nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và của doanh nghiệp.

So với yêu cầu của quá trình đổi mới, phát triển và thực hiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế thì doanh nghiệp nhà nước vẫn còn nhiều yếu kém, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp kém, chưa tương xứng với điều kiện

và lợi thế có được. Thực tế này được biểu hiện trên những nét chủ yếu sau:

- Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thuộc khu vực doanh nghiệp nhà nước có chiều hướng giảm biểu hiện ở chỉ số tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước những năm gần đây giảm, số doanh nghiệp thua lỗ còn nhiều. Chất lượng giá cả của nhiều sản phẩm còn kém sức cạnh tranh ngay cả tại thị trường trong nước và ngoài nước.

- Tình trạng nợ nần khó trả rất nặng nề. Số lao động dôi dư tồn đọng nhiều, biên chế còn cao so với nhu cầu, thiếu lao động trẻ, có trình độ kỹ thuật cao. Phần lớn các cơ sở có công nghệ lạc hậu.

- Quy mô doanh nghiệp vẫn nhỏ bé, doanh nghiệp nhà nước chưa thực sự được cơ cấu lại để tập trung hơn vào những ngành và lĩnh vực then chốt,

- Mô hình tập đoàn kinh tế và các tổng công ty với tư cách là doanh nghiệp lớn gồm nhiều thành viên, còn gặp nhiều vướng mắc trong hoạt động, hạn chế việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Việc hình thành các tập đoàn vẫn còn mang yếu tố hành chính, chưa chú ý đầy đủ đến yếu tố tích tụ tập trung vốn và tính tất yếu liên kết về mặt kỹ thuật của các thành viên, do vậy quan hệ giữa các thành viên còn lỏng lẻo, thiếu gắn kết hiệu quả.

Tình trạng phổ biến là nhiều doanh nghiệp nhà nước sở dĩ còn tồn tại được là do sự bao cấp trợ giúp, bảo hộ Nhà nước. Hơn nữa doanh nghiệp nhà nước còn nhiều trói buộc chưa thực sự được tự chủ trong kinh doanh. Vẫn còn tình trạng các cơ quan quản lý Nhà nước còn can thiệp khá sâu vào kinh doanh của doanh nghiệp song lại không chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Có thể khẳng định về cơ bản chưa giải quyết được vấn đề thực hiện có hiệu quả vai trò chủ sở hữu của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước. Trong nhận thức, ở nhiều cấp còn cho rằng Nhà nước là chủ sở hữu thì Nhà nước phải can thiệp trực tiếp, kiểm tra kiểm soát chặt chẽ, chưa thực hiện được việc giao quyền đại diện chủ sở hữu trực tiếp

cho chính bộ máy quản lý ở doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 Khoá VIII, chưa làm cho các doanh nghiệp nhà nước cùng vận hành và cạnh tranh trên thương trường theo một cơ chế chung cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế (theo chế độ công ty), doanh nghiệp còn bị nhiều trói buộc trong hệ thống quản lý nhà nước.

Điều cơ bản là chưa xây dựng được cơ chế tạo động lực mạnh đối với doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, trên quan điểm kết hợp hài hoà lợi ích của Nhà nước và người lao động; gắn trách nhiệm và quyền lợi.

Vào những năm 60 của thế kỷ trước, tại Hàn Quốc, Nhật Bản, các tập đoàn ra đời đã phải chịu một sự ràng buộc như: sau 5 năm phải xuất khẩu được sản phẩm và chấm dứt sự hỗ trợ của Nhà nước. Ở Việt Nam, các tập đoàn ra đời trong bối cảnh khác khi Việt Nam đã gia nhập WTO, nước ta đang xây dựng kinh tế thị trường định hướng XHCN. Các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam đang hoạt động trong các lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế, nắm giữ một khối lượng lớn tài sản quốc gia, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước có ảnh hưởng rất lớn, trực tiếp đến ổn định kinh tế vĩ mô, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Do vậy, cần tiếp tục đổi mới tư duy, đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp nhà nước nhằm thực hiện vai trò nòng cốt, chủ lực của nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Định hướng giải pháp

Xác định rõ vấn đề thực hiện quyền chủ sở hữu đối với vốn và tài sản của Nhà nước tại các doanh nghiệp. Phải xác định doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước hoạt động chủ yếu dưới các hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, cơ quan tổ chức hoặc cá nhân thực hiện quyền của chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải có sự tách biệt với chức năng quản lý hành chính nhà nước. Điều này đòi hỏi xác định rõ chủ sở hữu đích thực của

doanh nghiệp nhà nước trước và sau quá trình đổi mới, cổ phần hoá. Chỉ có như vậy mới tạo động lực phát triển cho doanh nghiệp nhà nước trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để từng bước và tiến tới xoá bỏ sự khác biệt về điều kiện kinh doanh đối với các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Thu hẹp lĩnh vực kinh doanh Nhà nước độc quyền phù hợp với quá trình mở cửa thị trường hội nhập kinh tế quốc tế, mặt khác khắc phục tình trạng biến độc quyền Nhà nước thành độc quyền của doanh nghiệp. Có cơ chế giám sát, chính sách điều tiết và chế tài đối với những doanh nghiệp có vị thế độc quyền kinh doanh như trong lĩnh vực hàng không, bưu chính viễn thông, điện lực...

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước theo hướng hình thành doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu là các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nhà nước chỉ nắm giữ 100% vốn điều lệ đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an ninh quốc phòng, lĩnh vực công ích, hoặc đầu tư hạ tầng cơ sở mà các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không có khả năng về vốn kỹ thuật, nhân lực hoặc không muốn tham gia vì lợi nhuận thấp. Cương quyết xử lý sắp xếp lại những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài. Phù hợp với việc mở cửa thị trường, thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, nhất là việc gia nhập và thực thi các điều khoản của WTO, khắc phục tình trạng Nhà nước bao cấp trở lại, thực hiện ưu đãi bảo hộ kéo dài cho các doanh nghiệp nhà nước. Điều này không tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát huy nội lực, tranh thủ điều kiện mở cửa hội nhập bên ngoài để nâng cao sức cạnh tranh trong

điều kiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

- Gắn cổ phần hoá với mở rộng phát triển thị trường chứng khoán theo phương thức mở rộng bán đấu giá cổ phiếu, niêm yết đăng ký giao dịch lên thị trường chứng khoán, nâng cao tính minh bạch trong việc đánh giá tài sản của doanh nghiệp cũng như trong quá trình niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tạo các hình thức để mở rộng cho các nhà đầu tư bên ngoài, không có sự phân biệt giữa doanh nghiệp nhà nước và các loại hình doanh nghiệp khác. Chuyển các doanh nghiệp mà nhà nước giữ 100% vốn sang hoạt động theo chế độ công ty dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Nâng cao vai trò quản lý nhà nước đối với quá trình sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước, thực hiện thu hẹp và tiến tới xoá bỏ dần chức năng đại diện chủ sở hữu của các bộ, uỷ ban nhân dân các tỉnh thành phố đối với doanh nghiệp nhà nước. Kiên quyết chuyển từ phương thức quản lý chủ yếu bằng biện pháp hành chính sang hình thức Nhà nước đầu tư vốn theo cơ chế thị trường. Theo hướng này khắc phục tối đa việc hình thành công ty mẹ, công ty con và hình thành các tập đoàn kinh tế theo quyết định hành chính, cần dựa trên quy luật kinh tế khách quan như đảm bảo sự chín muồi về mức độ tích tụ tập trung vốn và tính liên kết kinh tế kỹ thuật của các thành viên trong tập đoàn kinh tế, đồng thời xây dựng khung pháp lý để tập đoàn kinh tế hoạt động phù hợp với thông lệ của các nước trong khu vực và quốc tế.

1 Theo thời báo Kinh tế Việt Nam, Số 202 ngày 22/8/2008.

2 Báo Hà Nội mới - số 14161 ngày 21/7/2008.